

Số: 01/KHTCMTA-THCSPB

Thành phố Thủ Đức, ngày 28 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH
Giáo dục của Tổ chuyên môn tiếng Anh
Năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) về Ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ công văn số 4977/SGDĐT-GDTrH ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn nhiệm vụ Giáo dục trung học năm học 2024 - 2025;

Căn cứ Công văn số 1709/GDĐT ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức về hướng dẫn nhiệm vụ bậc THCS năm học 2024 - 2025;

Căn cứ vào KH giáo dục nhà trường trường THCS PB số 191 ngày 16/9/2024

Căn cứ vào kế hoạch năm học 2024-2025 của trường THCS Phước Bình, Tổ Tiếng Anh Trường THCS Phước Bình xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

I. Đặc điểm tình hình

1. Số lớp: 52

Khối	Số lớp	Học sinh			Sĩ số HS/lớp	Số HS lưu ban	HS Diện Chính sách	HS hòa nhập
		Tổng	Nữ	Dân tộc				
6	15	726	353	10	48.4	15	20	4
7	15	746	353	11	49.7	3	18	14
8	12	545	257	4	45.4	3	11	8
9	10	437	228	5	43.7	0	13	6
Cộng	52	2454	1191	30	47.2	21	62	32

2. Tình hình đội ngũ:

- Số giáo viên: 13; Trình độ đào tạo: Cao đẳng: 00 Đại học: 10; Trên đại học: 00

- Mức đạt chuẩn mới nghề nghiệp giáo viên: Tốt: 09; Khá: 01; Đạt: 00; Chưa đạt:00

STT	Họ và tên	Trình độ	Đạt chuẩn	Chức vụ	Chuyên môn	Ghi chú
1	Trần Thị Thu Hà	Đại học	X	TTCM	Tiếng Anh	
2	Trương Thị Kiều Linh	Đại học	X		Tiếng Anh	
3	Tôn Nữ Thanh Như Hà	Đại học	X		Tiếng Anh	
4	Phan Thị Anh Ngọc	Đại học	X		Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thị Thanh Kiều	Đại học	X	UVBCHCD	Tiếng Anh	
6	Trần Thụy Quỳnh Trâm	Đại học	X		Tiếng Anh	
7	Đậu Hoa Lê	Đại học	X	TTCD	Tiếng Anh	
8	Đinh Minh Quảng	Đại học	X		Tiếng Anh	
9	Lê Ngọc Mùi	Đại học	X		Tiếng Anh	
10	Đinh Minh Thư	Đại học	X		Tiếng Anh	

3. Thiết bị dạy học: (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

STT	Thiết bị dạy học	Số lượng	Các bài học	Ghi chú
1	Khối 6: laptop, tranh ảnh, SGK, máy đĩa CD, đĩa nghe	6 bộ	Unit starter đến Unit 8 – Friends Plus	TV, loa đã được trang bị trên lớp học.
2	Khối 7: laptop, tranh ảnh, SGK, máy đĩa CD, đĩa nghe	6 bộ	Unit 1 đến Unit 8 – Friends Plus	TV, loa đã được trang bị trên lớp học
3	Khối 8 laptop, tranh ảnh, SGK, máy đĩa CD, đĩa nghe	6 bộ	Unit 1 đến Unit 8 - Friends Plus	TV, loa đã được trang bị trên lớp học
4	Khối 9: laptop, tranh ảnh, SGK, máy đĩa CD, đĩa nghe	6 bộ	Unit 1 đến Unit 10 - Tiếng Anh 9 (NXB GD)	TV, loa đã được trang bị trên lớp học

II. Kế hoạch dạy học

Phân phối chương trình

- Tiếng anh phổ thông:
- Khối 6: Friends plus 6

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC (1)	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
1	UNIT STARTER	1	- VOCABULARY - FREE TIME - LANGUAGE FOCUS - BE (+) & (-)	6-7
		2	- VOCABULARY - PREPOSITIONS & EVERYDAY OBJECTS - LANGUAGE FOCUS - POSSESSIVE'S / BE (?) / POSSESSIVE PRON	8-9
		3	- VOCABULARY - BASIC ADJECTIVES - LANGUAGE FOCUS - THIS/ THAT/ THESE/ THOSE/ HAVE GOT	10-11
		4	- VOCABULARY - COUNTRIES AND NATIONALITIES - LANGUAGE FOCUS - QUESTION WORDS W/H	12-13
2	UNIT 1-TOWNS & CITIES	5	- VOCABULARY - PLACES IN A TOWN OR CITY	14-15
		6-7-8	- READING - A DESCRIPTION OF A CRUISE SHIP - LANGUAGE FOCUS - IS THERE?/ ARE THERE?/ HOW MANY/ DEFINITE AND ZERO ARTICLE.	16-17
		9-10-11	- VOCABULARY & LISTENING - COMPARING PLACES & THINGS - LANGUAGE FOCUS - COMPARATIVE ADJECTIVES	18-19
		12	- SPEAKING - ASKING & SAYING WHERE PLACES ARE	20
		13-14	- WRITING - A DESCRIPTION OF A TOWN OR CITY	21
3	UNIT 2 - COMMUNI CATION	15	- VOCABULARY - DAILY ROUTINES	24-25
		16-17-18	- READING - A BUSY DAY - LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE (+) & (-)	26-27
		19-20-21	- VOCABULARY & LISTENING - SPECIAL DAYS - LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE (?) / SIMPLE SENTENCES	28-29
		22	- SPEAKING - MAKING PLANS & SUGGESTIONS	30
		23-24	- WRITING - A SPECIAL DAY	31
4	PROGRESS REVIEW 1	25-26	- LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 1 AND 2.	34-37
5	MID-TERM TEST 1	27-28	- A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 1 AND 2.	
		29	- FEEDBACK AND CORRECTION	
6	UNIT	30	- VOCABULARY - ANIMALS	38-39

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC (1)	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
	3-WILD LIFE	31-32-3 3	- READING - THE UGLIEST ANIMALS - LANGUAGE FOCUS - SUPERLATIVE ADJECTIVES	40-41
		34-35-3 6	- VOCABULARY & LISTENING - AMAZING ANIMALS - LANGUAGE FOCUS - CAN FOR ABILITY/ MIGHT/ HOW	42-43
		37	- SPEAKING - ASKING FOR PERMISSION	44
		38– 39	- WRITING - ANIMALS IN DANGER	45
7	UNIT 4-LEARNIN G WORLD	40	- VOCABULARY - SCHOOL SUBJECTS	48-49
		41– 42– 43	- READING - SCHOOL SUBJECTS - LANGUAGE FOCUS - PRESENT CONTINUOUS (+) & (-)	50-51
		44–45– 46	- VOCABULARY & LISTENING - VERBS: STUDYING A LANGUAGE - LANGUAGE FOCUS - PRESENT CONTINUOUS (?)	52-53
		47	- SPEAKING - ASKING FOR HELP WHEN YOU'RE STUDYING	54
		48-49	- WRITING - AN EMAIL ABOUT YOUR SCHOOL	55
8	PROGRESS REVIEW 2	50-51	- LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 3 AND 4.	58-61
9	TERM TEST 1	52-53	- A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 3 AND 4.	
		54	- FEEDBACK AND CORRECTION	
10	UNIT 5-FOOD AND HEALTH	55	- VOCABULARY - FOOD	62-63
		56-57-5 8	- READING - SUMO WRESTLERS - LANGUAGE FOCUS - NOUNS [C]&[U]/ QUANTIFIERS	64-65
		59-60-6 1	- VOCABULARY & LISTENING - ADJECTIVES: HEALTH - LANGUAGE FOCUS - Ving/ IMPERATIVES/ SHOULD & SHOULDN'T	66-67
		62	- SPEAKING - IN A CAFÉ	68
		63-64	- WRITING - A FOOD BLOG	69
11	UNIT 6-SPORTS	65	- VOCABULARY - SPORTS	72-73
		66-67-6 8	- READING - THE OLYMPICS THEN AND NOW - LANGUAGE FOCUS - THERE WAS(N'T)/ THERE WERE(N'T)	74-75

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC (1)	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
		69-70-71	- VOCABULARY & LISTENING - X GAMES: REGULAR & IRREGULAR VERBS - LANGUAGE FOCUS - PAST SIMPLE (+)/ PAST TIME EXPRESSIONS	76-77
		72	- SPEAKING - LAST WEEKEND	78
		73-74	- WRITING - A SPORTS STAR	79
12	PROGRESS REVIEW 3	75-76	- LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 5 AND 6.	82-85
13	MID-TERM TEST 2	77-78	- A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 5 AND 6.	
		79	- FEEDBACK AND CORRECTION	
14	UNIT 7-GROWING UP	80	- VOCABULARY - DESCRIBING PEOPLE	86-87
		81-82-83	- READING - CHILDHOOD PHOTOS - LANGUAGE FOCUS - PAST SIMPLE (+) & (-)	88-89
		84-85-86	- VOCABULARY & LISTENING - LIFE EVENTS - LANGUAGE FOCUS - PAST SIMPLE (?)	90-91
		87	- SPEAKING - ROLE PLAY: AN INTERVIEW WITH A FAMOUS PERSON	92
		88-89	- WRITING - A DESCRIPTION OF A PERSON	93
15	UNIT 8-GOING AWAY	90	- VOCABULARY - MEANS OF TRANSPORT	96-97
		91-92-93	- READING - SUMMER HOLIDAYS - LANGUAGE FOCUS - BE GOING TO (+) (-) (?)/ WILL/ WON'T	98-99
		94-95-96	- VOCABULARY & LISTENING - WEATHER CONDITIONS - LANGUAGE FOCUS - FIRST CONDITIONAL/ COMPLEX SENTENCES	100-101
		97	- SPEAKING - OFFERS AND PROMISES	102
		98-99	- WRITING - A POSTCARD	103
16	PROGRESS REVIEW 4	100-101	- LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 7 AND 8.	
17	TERM TEST 2	102-103	- A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 7 AND 8.	
		104	- FEEDBACK AND CORRECTION	
18	YEAR-END PROCEDUR	105	- MARKS & REMARKS	

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC (1)	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
	ES			

1.2. Lớp 7-Giáo trình Friends Plus 7

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
1	UNIT STARTER	1	VOCABULARY - FAMILY	6
		2	LANGUAGE FOCUS - BE/ POSSESSIVE ADJ & PRON/ ARTICLES	7
		3	VOCABULARY & LISTENING - SCHOOL	8
		4	LANGUAGE FOCUS - HAVE GOT/ THERE'S/ THERE ARE	9
2	UNIT 1 MY TIME	5	VOCABULARY - WHERE WE SPEND TIME	10-11
		6-7-8	READING - SCREEN TIME & LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE (+) (-)	12-13
		9-10-11	VOCABULARY & LISTENING - FREE TIME ACTIVITIES & LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE (?)	14-15
		12	SPEAKING - THINKING OF THINGS TO DO	16
		13-14	WRITING - A PROFILE FOR A WEB PAGE	17
3	UNIT 2 COMMUNICATION	15	VOCABULARY - COMMUNICATION	20-21
		16-17-18	READING - EMOJIS & LANGUAGE FOCUS - PRESENT CONTINUOUS (+) (-)	22-23
		19-20-21	VOCABULARY & LISTENING - ON THE PHONE & LANGUAGE FOCUS - PRESENT CONTINUOUS (?)/ PS & PC	24-25
		22	SPEAKING - MAKING PLANS OVER THE PHONE	26
		23-24	WRITING - A REPORT ON A SURVEY	27
		25-26	LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 1 AND 2.	28-31
5	MID-TERM TEST 1	27-28	A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 1 AND 2.	
		29	FEEDBACK AND CORRECTION	
6	UNIT 3 THE PAST	30	VOCABULARY - PEOPLE AND PLACES	34-35
		31-32-33	READING - MUSEUM EXHIBITS & LANGUAGE FOCUS - WAS/ WERE/ THERE WAS/ THERE WERE	36-37
		34-35-36	VOCABULARY & LISTENING - COMMON VERBS & LANGUAGE FOCUS - (+) (-) (?)/ REGULAR & IRREGULAR VERBS	38-39
		37	SPEAKING - YOUR WEEKEND	40
		38-39	WRITING - A SPECIAL EVENT	41

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
7	UNIT 4 IN THE PICTURE	40	VOCABULARY - ACTIONS AND MOVEMENT	44-45
		41-42-4 3	READING - A MOMENT IN TIME & LANGUAGE FOCUS - PAST CONTINUOUS (+) (-)	46-47
		44-45-4 6	VOCABULARY & LISTENING - ADJ & ADV & LANGUAGE FOCUS - PAST CONTINUOUS (?)/ PS & PC	48-49
		47	SPEAKING - EXPRESSING INTEREST	50
		48-49	WRITING - THE STORY OF A RESCUE	51
8	PROGRESS REVIEW 2	50-51	LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 3 AND 4.	52-55
9	TERM TEST 1	52-53	A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 3 AND 4.	
		54	FEEDBACK AND CORRECTION	
10	UNIT 5 ACHIEVE	55	VOCABULARY - UNITS OF MEASUREMENT	58-59
		56-57-5 8	READING - MEALS FOR MEDALS & LANGUAGE FOCUS - MAKING COMPARISONS	60-61
		59-60-6 1	VOCABULARY & LISTENING - JOBS AND SKILLS & LANGUAGE FOCUS - ABILITY: CAN & COULD/ HOW ...	62-63
		62	SPEAKING - MAKING & RESPONDING TO SUGGESTIONS	64
		63-64	WRITING - A BIOGRAPHICAL WEB PAGE	65
11	UNIT 6 SURVIVAL	65	VOCABULARY - SURVIVAL VERBS	68-69
		66-67-6 8	READING - JUNGLE CHALLENGE & LANGUAGE FOCUS - WILL & WON'T IN THE FIRST CONDITIONAL	70-71
		69-70-7 1	VOCABULARY & LISTENING - SURVIVAL EQUIPMENT & LANGUAGE FOCUS - MUST & SHOULD	72-73
		72	SPEAKING - GIVING INSTRUCTIONS	74
		73-74	WRITING - A BLOG	75
12	PROGRESS REVIEW 3	75-76	LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 5 AND 6.	76-79
13	MID-TERM TEST 2	77-78	A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 5 AND 6.	
		79	FEEDBACK AND CORRECTION	
14	UNIT 7 MUSIC	80	VOCABULARY - MUSIC AND INSTRUMENTS	82-83
		81-82-8 3	READING - A SONG & LANGUAGE FOCUS - WILL & BE GOING TO	84-85
		84-85-8 6	VOCABULARY & LISTENING - STAR QUALITIES: ADJ & N	86-87

STT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	TIẾT (2)	YÊU CẦU/ NỘI DUNG CẦN ĐẠT (3)	TRANG (4)
			& LANGUAGE FOCUS - BE GOING TO (?)/ PRESENT CONTINUOUS FOR FUTURE ARRANGEMENTS	
		87	SPEAKING - ORGANIZING AN EVENT	88
		88-89	WRITING - SONG REVIEWS	89
15	UNIT 8 I BELIEVE I CAN FLY	90	VOCABULARY - FUTURE VEHICLES	92-93
		91-92-93	READING - NO LIMIT & LANGUAGE FOCUS - CONNECTING IDEAS	94-95
		94-95-96	VOCABULARY & LISTENING - BOARDING TIME & LANGUAGE FOCUS - INFINITIVES/ QUANTIFIERS	96-97
		97	SPEAKING - AT THE AIRPORT CHECK-IN	98
		98-99	WRITING - EMAILS	99
16	PROGRESS REVIEW 4	100-101	LOOKING BACK ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 7 AND 8.	102-105
17	TERM TEST 2	102-103	A TEST ON THE LANGUAGE COMPONENTS AND SKILLS IN UNITS 7 AND 8.	
		104	FEEDBACK AND CORRECTION	
18	YEAR-END PROCEDURES	105	MARKS & REMARKS	

1.3. Lớp 8-Giáo trình Friends Plus 8

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG
HỌC KÌ 1				
1	1	STARTER UNIT	VOCABULARY - ROUTINES	6
	2		LANGUAGE FOCUS - PRESENT SIMPLE AND PRESENT CONTINUOUS	7
	3		VOCABULARY & LISTENING - IRREGULAR PAST SIMPLE VERBS	8
2	4	UNIT 1 - FADS AND FASHIONS	LANGUAGE FOCUS - PAST SIMPLE • OBJECT AND SUBJECT QUESTIONS	9
	5		VOCABULARY - POPULAR INTERESTS	10-11
	6		READING - CRAZES	12-13
3	7		LANGUAGE FOCUS - USED TO	

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG
4	8			
	9		VOCABULARY & LISTENING - FASHION LANGUAGE FOCUS - PAST CONTINUOUS • PAST SIMPLE AND PAST CONTINUOUS	14-15
	10			
	11			
	12		SPEAKING - EXPRESSING PREFERENCES	16
5	13		WRITING - A FACT FILE	17
	14			
	15		VOCABULARY - SENSES	18-19
6	16		READING - THE IMPORTANCE OF SMELL LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT: AFFIRMATIVE AND NEGATIVE • FOR AND SINCE	20-21
	17			
	18			
7	19	UNIT 2 - SENSATIO NS	VOCABULARY & LISTENING - SENSATIONS AND EXPERIENCES LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT: QUESTIONS • PRESENT PERFECT AND PAST SIMPLE	22-23
	20			
	21			
8	22		SPEAKING - PLANNING FREE TIME	24
	23		WRITING - A COMPETITION ENTRY	25
	24			
9	25	PROGRESS REVIEW 1	PROGRESS REVIEW 1 - 1/2/3/4/5	26-29
	26		PROGRESS REVIEW 1 - 6/7/8/9/10	
	27		PROGRESS REVIEW 1 - 11/12/13/14	
10	28	MID-TERM TEST 1	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	29			
	30		VOCABULARY - NATURAL FEATURES	30-31
11	31		READING - AN EPIC ADVENTURE LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT SIMPLE AND PRESENT PERFECT CONTINUOUS	32-33
	32			
	33	UNIT 3 - ADVENTU		

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG
12	34	RE	VOCABULARY & LISTENING - EXTREME ADVENTURES LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT SIMPLE + JUST, STILL, YET AND ALREADY	34-35
	35			
	36			
13	37		SPEAKING - EXCHANGING NEWS	36
	38		WRITING - AN FAQ PAGE	37
	39			
14	40	UNIT 4 - MATERIAL WORLD	VOCABULARY - THE ENVIRONMENT AND CONSUMERISM	38-39
	41			40-41
	42			
15	43		VOCABULARY & LISTENING - ADJECTIVES: DESCRIBING OBJECTS LANGUAGE FOCUS - QUESTION TAGS	42-43
	44			
	45			
16	46		SPEAKING - COMPARING PRODUCTS	44
	47			
	48			
17	49		PROGRESS REVIEW 2	46-49
	50	PROGRESS REVIEW 2 - 1/2/3/4/5		
	51	PROGRESS REVIEW 2 - 6/7/8/9/10		
18	52		PROGRESS REVIEW 2 - 11/12/13/14/15	
	53	TERM TEST 1	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	54			
HỌC KÌ 2				
19	55	UNIT 5 - YEARS AHEAD	VOCABULARY - USES OF GET	50-51
	56		READING - FUTURE HUMANS LANGUAGE FOCUS - THE FIRST CONDITIONAL WITH IF AND UNLESS • MIGHT VS. WILL	52-53
	57			
20	58			

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG	
21	59		VOCABULARY & LISTENING - LIFESTYLE CHOICES	54-55	
	60		LANGUAGE FOCUS - WILL AND BE GOING TO • FUTURE CONTINUOUS		
	61		SPEAKING - MAKING ARRANGEMENTS	56	
	62			WRITING - A BLOG POST	57
	63				
22	64	UNIT 6 - LEARN	VOCABULARY - SCHOOLS AND EXAMS	58-59	
	65		READING - REVIEWS LANGUAGE FOCUS - CAN, COULD, BE ABLE TO	60-61	
	66				
23	67				VOCABULARY & LISTENING - COURSES AND CAREERS LANGUAGE FOCUS - HAVE TO / NEED TO / MUST / SHOULD
	68				
	69				
24	70		SPEAKING - ASKING FOR AND GIVING ADVICE	64	
	71				
	72				
25	73	WRITING - AN OPINION ESSAY	65		
	74				
	75		PROGRESS REVIEW 3 - 1/2/3/4/5	66-69	
26	76	PROGRESS REVIEW 3 - 6/7/8/9/10			
	77	PROGRESS REVIEW 3 - 11/12/13/14			
	78	MID-TERM TEST 2	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING		
	79				
27	80	UNIT 7 - BIG IDEAS	VOCABULARY - VERBS: TAKING ACTION	70-71	
	81		READING - BEING KIND LANGUAGE FOCUS - REPORTED SPEECH	72-73	
28	82				
	83				

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG
	84		VOCABULARY & LISTENING - PERSONAL QUALITIES LANGUAGE FOCUS - THE SECOND CONDITIONAL	74-75
29	85			
	86			
	87		SPEAKING - SUPPORTING A POINT OF VIEW	76
30	88		WRITING - A DISCUSSION ESSAY	77
	89			
	90	VOCABULARY - FILM AND BOOK GENRES	78-79	
31	91	READING - FILM TRIVIA BLOG LANGUAGE FOCUS - PRESENT AND PAST PASSIVE: AFFIRMATIVE AND NEGATIVE	80-81	
	92			
	93			
32	94	UNIT 8 - ON SCREEN	VOCABULARY & LISTENING - FILMS AND BOOKS: VERBS AND NOUNS LANGUAGE FOCUS - PRESENT AND PAST PASSIVE: QUESTIONS	82-83
	95			
	96			
33	97		SPEAKING - RECOMMENDING AND EXPRESSING PREFERENCES	84
	98		WRITING - FILM OR BOOK REVIEW	85
	99			
34	100	PROGRESS REVIEW 4	PROGRESS REVIEW 4 - 1/2/3/4/5	86-89
	101		PROGRESS REVIEW 4 - 6/7/8/9/10	
	102		PROGRESS REVIEW 4 - 11/12/13/14	
35	103	TERM TEST 2	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	104			
	105		ACADEMIC PROCEDURES	

1.4. Lớp 9-Giáo trình Friends Plus 9

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG	
HỌC KỲ 1					
1	1	STARTER UNIT	VOCABULARY - SOCIAL MEDIA AND THE INTERNET	6	
	2		LANGUAGE FOCUS - PRESENT TENSES; QUESTION WORDS BEFORE TO - INFINITIVE	7	
	3		VOCABULARY & LISTENING - DIGITAL TECHNOLOGY	8	
2	4		LANGUAGE FOCUS - QUESTION TAGS; USED TO	9	
	5		VOCABULARY - MEMORIES	10-11	
	6		READING - A FACT FILE & LANGUAGE FOCUS - PAST PERFECT	12-13	
3	7	UNIT 1 THEN AND NOW	VOCABULARY & LISTENING - DESCRIBING OBJECTS& LANGUAGE FOCUS - PAST NARRATIVE TENSES	14-15	
	8				
	9				
4	10		SPEAKING - TELLING AN ANECDOTE	16	
	11		WRITING - A BLOG POST	17	
	12				
5	13		UNIT 2 LIFESTYL ES	VOCABULARY - MAKING DECISIONS	18-19
	14			READING-AN ONLINE ARTICLE & LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT: SIMPLE AND CONTINUOUS; <i>FOR</i> AND <i>SINCE</i>	20-21
	15				
6	16	VOCABULARY & LISTENING-PERSONAL DEVELOPMENT & LANGUAGE FOCUS - PRESENT PERFECT VS. PAST SIMPLE; ADVERBIAL CLAUSES AND PHRASES OF CONCESSION		22-23	
	17				
	18				
7	19	SPEAKING - DIFFICULT DECISIONS		24	
	20	WRITING - A REPORT ON AN OPINION SURVEY		25	
	21				
8	22	PROGRESS REVIEW 1	PROGRESS REVIEW 1-1/2/3/4/5	26-29	
	23		PROGRESS REVIEW 1-6/7/8/9/10		
	24		PROGRESS REVIEW 1-10/11/12/13		
9	25	MID-TERM TEST	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING		
	26				
	27				
10	28	UNIT 3 OUR SURROUNDI NGS	VOCABULARY - MONEY AND MARKETING	30-31	
	29		READING - AN INTERVIEW & LANGUAGE FOCUS - ADVERBIAL CLAUSES AND PHRASES OF REASON	32-33	
	30				
11	31		VOCABULARY & LISTENING - SHOPS AND SHOPPING& LANGUAGE FOCUS - FUTURE FORMS	34-35	
	32				
	33				
12	34		SPEAKING - A PRESENTATION	36	
	35		WRITING - A letter to a pen pal	37	
	36				
13	37				
	38				
	39				

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG	
14	40	UNIT 4 FEELINGS	VOCABULARY - FEELINGS AND EMOTIONS	38-39	
	41		READING - AN INVESTIGATION & LANGUAGE FOCUS - POSSIBILITY AND CERTAINTY	40-41	
	42				
15	43		VOCABULARY & LISTENING - MUSIC, MOOD AND HEALTH& LANGUAGE FOCUS - ABILITY, ADVICE AND OBLIGATION	42-43	
	44				
	45				
16	46	PROGRESS REVIEW 2	PROGRESS REVIEW 2-1/2/3/4/5	44	
	47		PROGRESS REVIEW 2-6/7/8/9/10	45	
	48				
17	49	TERM TEST 1	PROGRESS REVIEW 2-6/7/8/9/10	46	
	50		TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING		
	51				
18	52		SPEAKING - Talking about feelings	44	
	53		WRITING - A post on an advice forum	45	
	54				
HỌC KỲ 2					
19	55	UNIT 5 ENGLISH ANDWORLD DISCOVERY	VOCABULARY - DISCOVERY AND INVENTION	50-51	
	56		READING - A TEXT & LANGUAGE FOCUS - GERUNDS AND INFINITIVES	52-53	
	57				
20	58		VOCABULARY & LISTENING - LIFE AND THE UNIVERSE & LANGUAGE FOCUS - CONDITIONALS; WISH	54-55	
	59				
	60				
21	61		SPEAKING - GIVING OPINIONS	56	
	62		WRITING - AN OPINION ESSAY	57	
	63				
22	64		VOCABULARY - TYPES OF PEOPLE	58-59	
	65		READING - A POEM & LANGUAGE FOCUS-REFLEXIVE PRONOUNS	60-61	
	66				
23	67	UNIT 6THE SELF	VOCABULARY & LISTENING - PERSONALITY AND EXPERIENCES & LANGUAGE FOCUS - DEFINING AND NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES	62-63	
	68		SPEAKING - AN INTERVIEW		64
	69		WRITING - A FORMAL LETTER		65
24	70	PROGRESS REVIEW 3	PROGRESS REVIEW 3-1/2/3/4/5	66-69	
	71		PROGRESS REVIEW 3-6/7/8/9/10		
	72		PROGRESS REVIEW 3-11/12/13/14		
25	73	MID-TERM TEST 2	TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING		
	74				
	75				
26	76	UNIT 7 ON THE STREETS	VOCABULARY - CITY FEATURES	70-71	
	77		READING - TWO ONLINE TEXTS & LANGUAGE FOCUS - ADVERBIAL CLAUSES OF RESULT	72-73	
	78		VOCABULARY & LISTENING - BUILDINGS	74-75	
27	79				
	80				
	81				
28	82				
	83				
	84				

TUẦN	TIẾT	ĐƠN VỊ BÀI HỌC	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	TRANG
			AND ARCHAEOLOGY & LANGUAGE FOCUS - PASSIVE: PAST, PRESENT AND FUTURE	
29	85			
	86			
	87		SPEAKING - DESCRIBING AND COMPARING PHOTOS	76
30	88		WRITING - A TOURIST INFORMATION LEAFLET	77
	89			
	90		VOCABULARY - FEELINGS	78-79
31	91	UNIT 8 SCARY	READING - SCREAM MACHINES & LANGUAGE FOCUS - REPORTED STATEMENTS	80-81
	92			
	93			
32	94		VOCABULARY & LISTENING - INJURY COLLOCATIONS	82-83
	95		& LANGUAGE FOCUS - REPORTED QUESTIONS; REPORTED REQUESTS	
	96			
33	97	PROGRESS REVIEW 4	PROGRESS REVIEW 4-1/2/3/4/5	86
	98		PROGRESS REVIEW 4-6/7/8/9/10	87
	99			
34	100	TERM TEST 2	PROGRESS REVIEW 4-6/7/8/9/10	88
	101		TESTS ON READING/ LISTENING/ SPEAKING/ WRITING	
	102			
35	103		SPEAKING - Responding to a problem	84
	104		WRITING - A narrative paragraph	85
	105		ACADEMIC PROCEDURES	

2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

• KHỐI 6

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1 Khối 6	60 phút	Tuần 10 (11/11→16/11/24)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: Học sinh có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như các thông tin về gia đình, bản thân, việc làm, ... - Ngữ âm	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% -

			- Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm. (Basic adjectives, Places, Daily routines, Traditional holidays/ Special days...) Ngữ pháp: Present simple tense of the verb <i>be</i>, Possessive adj and possessive pronouns, Question words: What, How, Where, Who, ... Present simple tense to talk about habitual actions or daily routines.	số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 1	60 phút	Tuần 16,17 (23/12/24→04/01/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: Học sinh có thể hiểu và mô tả hoạt động, môn học yêu thích ở trường, miêu tả được các địa danh nổi tiếng, nói về các dịch vụ cộng đồng, thức ăn, sức khỏe, ... Ngữ âm Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề bài học. Ngữ pháp: Present simple tense, Present continuous tense, demonstratives, V-ing, countable and uncountable nouns, imperatives, articles, prepositions of place, quantifiers,...	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Giữa Học kỳ 2	60 phút	Tuần 25 (03/3→08/3/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến môi trường, bảo vệ môi trường, thể thao, giải trí; nói về lễ hội, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ... Ngữ âm Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm. Ngữ pháp: The past simple; modals should, might, can; adv of frequency, prepositions of place/time,...	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).

Cuối Học kỳ 2	60 phút	Tuần 32,33 (21/4→03/5/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các câu và cấu trúc liên quan đến môi trường xung quanh; hỏi và trả lời về những người nổi tiếng; diễn đạt các ý kiến về các vấn đề có thể xảy ra trong tương lai; thảo luận về các phương tiện giao thông, Ngữ âm. Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm. Ngữ pháp: modals, future simple, past simple, comparisons, quantifiers, first conditional, ...	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
---------------	---------	---------------------------	--	--

• KHỐI 7

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1 Khối 7	60 phút	Tuần 10 (11/11→16/11/24)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến thời gian rảnh rỗi, giao tiếp, nói chuyện điện thoại, ... Ngữ âm: S/ES/ED, diphthongs Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-2. Ngữ pháp: Simple present, present progressive, suggestions,	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 1	60 phút	Tuần 16,17 (23/12/24→04/01/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ.	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học

			- Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ điểm hoạt động quá khứ và mô tả tranh ảnh, sự việc Ngữ âm: S/ES/ED, consonants Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-4. Ngữ pháp: simple past, there were/ was	sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Giữa Học kỳ 2	60 phút	Tuần 25 (03/3→08/3/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ điểm Units 5-6: Ngữ âm: S/ES/ED, vowels Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-6. Ngữ pháp: comparisons, suggestions, conditional sentences-type 1	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 2	60 phút	Tuần 32,33 (21/4→03/5/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến Units 7-8 Ngữ âm: S/ES/ED, consonants, vowels Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-8. Ngữ pháp: will & be going to, be going to (?)/ present continuous for future arrangements, connecting ideas, infinitives/ quantifiers	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).

• KHỐI 8

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1 Khối 8	60 phút	Tuần 10 (11/11→16/11/24)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến thời gian rảnh rỗi, giao tiếp, nói chuyện điện thoại, ... Ngữ âm: S/ES/ED, /u/ Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-2. Ngữ pháp: used to, present perfect, simple past, irregular verbs	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 1	60 phút	Tuần 16,17 (23/12/24→04/01/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ điểm hoạt động quá khứ và mô tả tranh ảnh, sự việc Ngữ âm: S/ES/ED, intonation Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-4. Ngữ pháp: simple past, present perfect, question tags, comparative adverbs	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Giữa Học kỳ 2	60 phút	Tuần 25 (03/3→08/3/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với

			điểm Units 5-6: Ngữ âm: S/ES/ED, stress, silent letters Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-6. Ngữ pháp: the first conditional sentences (if-unless), be going to, future continuous, simple future, modals (can, could, be able to)	khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 2	60 phút	Tuần 32,33 (21/4→03/5/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến Units 7-8 Ngữ âm: _ED, diphthongs Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-8. Ngữ pháp: the second conditional sentences, like + V_ing/ infinitive, passive forms, reported speech	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).

• KHỐI 9

Bài kiểm tra, đánh giá	Thời gian (1)	Thời điểm (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Hình thức (4)
Giữa Học kỳ 1 Khối 9	60 phút	Tuần 10 (11/11→16/11/24)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến ký ức, phong cách sống Ngữ âm: S/ES/ED, stress in adjectives, intonation Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-2. (memories and lifestyles) Ngữ pháp: phrasal verbs with GET, present	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).

			perfect and past simple tenses, adverbial clauses and phrases of concession, question tags, used to	
Cuối Học kỳ 1	60 phút	Tuần 16,17 (23/12/24→04/01/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ điểm hoạt động quá khứ và mô tả tranh ảnh, sự việc Ngữ âm: S/ES/ED, /s/, /ʃ/, intonation, silent letters Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 1-4. Ngữ pháp: simple past, present perfect, question tags, adverbial clauses and phrases of reason	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Giữa Học kỳ 2	60 phút	Tuần 25 (03/3→08/3/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến chủ điểm Units 5-6: Ngữ âm: S/ES/ED, the letters “ea” Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-6. Ngữ pháp: the conditionals: wish, defining and non-defining relative clauses	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
Cuối Học kỳ 2	60 phút	Tuần 32,33 (21/4→03/5/25)	1. Về phẩm chất và năng lực chung. - Giáo dục học sinh tính trung thực, sáng tạo, chăm chỉ trong kiểm tra. - Rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận xét, liên hệ. - Hình thành năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, thực hành kỹ năng. 2. Về năng lực đặc thù: học sinh hiểu và sử dụng được các cấu trúc liên quan đến Units 5-8 Ngữ âm: sentence stress	Viết trên giấy 75% Trắc nghiệm và 25% tự luận - Đối với học sinh hòa nhập: Giáo viên bộ môn có học sinh hòa nhập soạn đề riêng phù hợp với khả năng của

			Từ vựng: các từ vựng liên quan đến chủ đề, chủ điểm của Units 5-8. Ngữ pháp: passive forms: present, past, future, reported requests	từng em (giảm độ dài và độ khó: 50% - số lượng câu: 20 – độ khó: mức độ nhận biết).
--	--	--	--	---

2. Chuyên đề lựa chọn

Khối lớp: 7,9

STT	Chuyên đề (1)	Số tiết (2)	Yêu cầu cần đạt (3)	Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
1	Kỹ năng reading	2	1. Knowledge Competence - Vocabulary: adjectives to describe people - Simple past tense 2. Skills - Speaking skill - Writing skill - Taking note 4. Attitude - Enhance positive attitude - Empower student's pride their school 4. CLIL 5. Key Competences - Observation - Presentation - Team work - Self-control and independent learning - Communication	Trong tháng 3/2025 - Thời gian chuẩn bị: 2 tuần - Thời gian thực hiện chuyên đề: 2 tiết	<u>Bước 1:</u> Giáo viên chia học sinh theo 4 nhóm và hướng dẫn học sinh chuẩn bị cho chuyên đề. <u>Bước 2:</u> Học sinh nghĩ về người mà bạn muốn miêu tả <u>Bước 3:</u> Học sinh trả lời các câu hỏi Viết 1 bài miêu tả về 1 người mà bạn yêu thích Đánh giá: - Nội dung bài viết: 5 điểm - Hình thức: sử dụng các cụm từ: 2 điểm - viết đúng cấu trúc, dấu câu. 3 điểm	

			ation and collaborati on - Problem-s olving and creativity			
--	--	--	---	--	--	--

III. Các nội dung khác

1. Thực hiện kế hoạch dạy 2 buổi/ ngày

- Đối tượng là học sinh khối 6,7,8,9 trong toàn trường.

- Thời gian:

+ Học kỳ I: Bắt đầu từ 05 tháng 9 năm 2024 đến hết Học kỳ I.

+ Học kỳ II: Từ 16 tháng 01 năm 2025 đến hết năm học.

- Thời lượng: Khối 6,7,8 mỗi lớp 1 tiết/ tuần, khối 9: mỗi lớp 2 tiết/ tuần

- Nội dung :

+ Ôn tập, hệ thống kiến thức cơ bản.

+ Bồi dưỡng, mở rộng, nâng cao kiến thức.

+ Rèn luyện kỹ năng.

+ Khắc sâu thêm kiến thức trong chương trình học.

+ Hướng dẫn học sinh phương pháp học tích cực, phát triển năng lực tư duy, khả năng tự học, tự nghiên cứu cho học sinh

2. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi

TTCM xây dựng và thống nhất nội dung bồi dưỡng cụ thể với GVBM. Triển khai nội dung bồi dưỡng đến giáo viên trong tổ và phân công cụ thể từng thành viên.

GVBM thực hiện đúng theo thời khóa biểu đã được giao, khi có sự thay đổi báo qua Hiệu phó chuyên môn, tránh tự ý đổi lịch dạy, trùng ngày đồng nghiệp khác

Giáo viên dạy BDHSG kiểm diện học sinh hàng ngày, phát hiện ra những em có ý chán nản, muốn bỏ học báo ngay cho Hiệu phó chuyên môn để có biện pháp giúp các em học tốt hơn.

GVBM được phân công bồi dưỡng nghiên cứu, chọn lọc tư liệu để bồi dưỡng cho học sinh về phương pháp, tri thức và kỹ thuật học tập.

Lịch dạy BDHSG: sáng thứ bảy hàng tuần, 4 tiết / buổi

Chỉ tiêu: 02 HSG lớp 9 cấp Thành phố Thủ Đức, 70% học sinh khối 6,7,8 thi HSG cấp Thành phố Thủ Đức được công nhận.

• Phân công bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ trách các đội nhóm năng khiếu:

STT	Môn	Tên GV bồi dưỡng	Cuộc thi, đối tượng phụ trách	Ghi chú
1	Anh 6	Trương Thị Kiều Linh Đậu Hoa Lê	HSG cấp TP Thủ Đức	
2	Anh 7	Trần Thị Thu Hà Nguyễn Thị Thanh Kiều Đinh Minh Quảng	HSG cấp TP Thủ Đức	

3	Anh 8	Lê Ngọc Mùi Tôn Nữ Thanh Như Hà Đinh Minh Thư	HSG cấp TP Thủ Đức	
---	-------	---	--------------------	--

3. Công tác phụ đạo học sinh

- GV dạy các lớp tự lên kế hoạch và dạy phụ đạo cho những học sinh lớp mình phụ trách.

4. Chương trình tiếng Anh tăng cường (TATC)

Số lớp: 09 lớp, trong đó: khối 6: 3 lớp, khối 7: 02 lớp, khối 8: 02 lớp, khối 9: 02 lớp

Giáo trình giảng dạy: Achievers cho cả 4 khối 6,7,8,9

Mỗi giáo viên dạy từ 01 lớp TATC

5. Chương trình giảng dạy với giáo viên nước ngoài.

Các lớp cơ bản khối 6,7 được học mỗi tuần 01 tiết với giáo viên nước ngoài (giáo viên bản ngữ), nội dung chương trình cho giáo viên nước ngoài tập trung vào phần Listening (nghe) và Speaking (nói)

Các lớp TATC mỗi tuần được học 02 tiết với giáo viên nước ngoài với các nội dung về Reading, Listening, Interaction giáo trình Achiever.

Việc dự giờ giáo viên bản ngữ do giáo viên bộ môn (đồng giảng) theo dõi và báo lại cho tổ trưởng chuyên môn. Nếu là giáo viên bản ngữ mới, tổ trưởng chuyên môn sẽ dự giờ để kiểm tra chuyên môn sau 2 tuần đầu tiên, và dự giờ khi có phản ánh của giáo viên đồng giảng. Phản hồi về giáo viên bản ngữ được thực hiện ngay tuần đầu tiên, và cuối mỗi tháng.

6. Giáo dục học sinh Hòa nhập - Khuyết tật

Học sinh hòa nhập, khuyết tật trong các lớp được GVBM chú ý và giáo dục tùy theo tình hình tiến bộ của các em. Việc đánh giá HS khuyết tật chỉ tập trung vào mức độ nhận biết và thông hiểu là chính.

7. Tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giảng dạy và chuyển đổi số trong dạy và học. Ứng dụng AI (Trí thông minh nhân tạo) vào giảng dạy, từng bước hội nhập và cập nhật những kiến thức mới nhất cho học sinh, giúp học sinh hứng thú hơn với việc học tập bộ môn Tiếng Anh.

Liên kết với các trường dùng chung sách Friends Plus để chia sẻ các ý tưởng, tài liệu, nội dung, phương pháp dạy học liên quan đến giáo trình Friends Plus.

8. Chuyển đổi số trong dạy và học

Thực hiện chuyển đổi số trong dạy và học 35%, sử dụng hệ sinh thái Enetviet, giáo viên chú trọng nhiều hơn vào tính tương tác khi thực hiện bài giảng.

9. Đổi mới phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá

Đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học, đa dạng các loại hình kiểm tra thường xuyên: kiểm tra nói, kiểm tra nghe, cho điểm học sinh qua hoạt động nhóm, hoạt động thảo luận, thuyết trình, ...

Kiểm tra định kỳ: kiểm tra theo hình thức tập trung chấm chéo, phân công các giáo viên ra ma trận đặc tả, đề kiểm tra theo thống nhất chung toàn tổ, 1 khối ra 04 đề nộp về BGH trước ngày thi 1 tuần.

 **Phân công soạn đề cương ôn tập, đề kiểm tra - đánh giá.**

Khối	Thời gian	Nội dung kiểm tra	GV soạn đề cương	GV soạn đề kiểm tra	Ghi chú
6	GHK1	Unit: Starter ,1,2	GV dạy 6	- Cô Linh- Cô Trâm - TCTA6: Cô Lê	
	Cuối HK1	Unit 1,2,3,4	GV dạy 6	-Cô Lê - Cô Ngọc, - TCTA 6: Cô Trâm	
	GHK2	Unit 5,6	GV dạy 6	Cô Lê- Cô Trâm TCTA6: Cô Ngọc	
	Cuối HK2	Unit 5,6, 7,8	GV dạy 6	- Cô Linh- Cô Ngọc, - TCTA 6: Cô Lê	
7	GHK1	Unit: Starter ,1,2	GV dạy 7	Cô Lê – Thầy Quảng -TCTA7: Cô Kiều	
	Cuối HK1	Unit 1,2,3,4	GV dạy 7	-Cô Kiều – Cô Thư -TCTA 7: Thu Hà	
	GHK2	Unit 5,6	GV dạy 7	-Cô Thư - Cô Thu Hà TCTA 7: Cô Thu Hà	
	Cuối HK2	Unit 5,6, 7,8	GV dạy 7	-Cô Lê- Thầy Quảng -TCTA 7: Cô Kiều	
8	GHK1	Unit: Starter ,1,2	GV dạy 8	-Cô Mùi- Cô Thư TCTA 8 Cô Như Hà	
	Cuối HK1	Unit 1,2,3,4	GV dạy 8	-Thầy Quảng- Cô Như Hà -TCTA 8: Cô Thư	
	GHK2	Unit 5,6	GV dạy 8	Cô Mùi- thầy Quảng TCTA 8: Cô Thư	
	Cuối HK2	Unit 5,6, 7,8	GV dạy 8	-Anh8: Cô Mùi- Cô Thư -TCTA 8: Cô Như Hà	
9	GHK1	Unit: Starter ,1,2	GV dạy 9	-Cô Ngọc- Cô Thu Hà - TCTA 9: Cô Mùi	
	Cuối HK1	Unit 1,2,3,4	GV dạy 9	-Anh 9: Cô Trâm - Cô Mùi - TCTA 9: Cô Linh	

Khối	Thời gian	Nội dung kiểm tra	GV soạn đề cương	GV soạn đề kiểm tra	Ghi chú
	GHK2	Unit 5,6	GV dạy 9	-Cô Như Hà- Cô Kiều TCTA 9: Cô Linh	
	Cuối HK2	Unit 5,6, 7,8	GV dạy 9	-Anh 9: Cô Thu Hà - Cô Trâm - TCTA 9: Cô Mùi	

10. Giáo dục STEM, hoạt động trải nghiệm

GVBM lồng ghép các hoạt động trải nghiệm, ứng dụng vào thực tế tùy theo nội dung bài học. Cho học sinh ứng dụng, thực hành nói và giải thích các hiện tượng xung quanh bằng ngôn ngữ Tiếng Anh.

11. Giáo dục Kỹ năng sống

Nhà trường, đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên xác định điểm yếu, hạn chế lớn nhất về kỹ năng sống của học sinh trường THCS Phước Bình là thiếu ý thức tinh thần tập thể, thiếu những hiểu biết, kỹ năng cơ bản về đời thường.

Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh được thể hiện trên nhiều mặt từ hoạt động trên lớp, hoạt động ngoại khóa và các hình thức giáo dục khác. Qua đó tạo động lực cho học sinh giúp các em tham gia một cách tích cực vào quá trình hình thành kỹ năng sống nói chung và kỹ năng giải quyết một vấn đề nói riêng.

Đối với giáo dục văn hóa, giúp các em chủ động, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức. Đối với giáo dục đạo đức, giúp các em biết lễ phép, kính trên, nhường dưới, biết sử dụng ngôn ngữ giao tiếp, ứng xử có văn hóa, có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng ở mọi nơi, mọi lúc.

Qua việc rèn luyện kỹ năng sống phải chú trọng bồi dưỡng, giáo dục cho học sinh tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc để giúp các em phát triển một cách toàn diện.

Đối với giáo viên: Chú trọng hình thành kỹ năng sống cho học sinh thông qua hình thức dạy học tích hợp liên môn và các hoạt động giáo dục:

Giáo viên bộ môn nắm bắt tình hình học sinh trong từng tiết học phối hợp chặt chẽ, kịp thời với giáo viên chủ nhiệm trong dạy học và giáo dục.

Nội dung của các chuyên đề: xây dựng những tình huống để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh: Biết tự bảo vệ mình, ý thức về thực hiện văn hoá giao thông, các kỹ năng cơ bản và cách phòng tránh tai nạn thương tích khi vui chơi và trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày

12. Câu lạc bộ học thuật - Câu lạc bộ Tiếng Anh

- Tổ thành lập câu lạc bộ tiếng Anh khuyến khích học sinh tham gia nhằm tạo sân chơi lành mạnh cho các em (**khối 6,7,8,9**)

12.1 Mục đích

Nhằm tạo điều kiện phát triển năng lực tư duy, sáng tạo, kỹ năng thực hành và giao tiếp bằng tiếng Anh của giáo viên và học sinh.

- Tăng cường kỹ năng nghe, nói tiếng Anh.
- Phát triển năng khiếu và sự tự tin của các em học sinh.

- Giao lưu, học hỏi lẫn nhau, giúp nhau tiến bộ, tăng cường hoạt động đóng vai thuyết trình âm thực bằng tiếng Anh....
- Nâng cao kiến thức về văn hóa, xã hội và các lĩnh vực khác.
- Tạo cơ hội để học sinh tiếp xúc với giáo viên bản ngữ, giúp các em yêu thích tiếng Anh nhiều hơn.
- Tăng cường tinh đoàn kết, gắn bó và đẩy mạnh phong trào học tập ngoại ngữ của học sinh toàn trường.
- Giảm bớt căng thẳng sau những giờ làm việc và học tập căng thẳng.
- CLB sẽ góp phần thúc đẩy việc học và ứng dụng tiếng Anh vào cuộc sống thực tế một cách tự nhiên và hiệu quả.
- Học sinh nhận ra giá trị đoàn kết thông qua việc sinh hoạt tập thể, sinh hoạt nhóm, qua đó học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong quá trình làm việc và học tập.

12.2 Kế hoạch hoạt động

1/ Thời gian hoạt động:

Bắt đầu từ 28/9/2024 đến 30/5/2025

2/ Thành phần tham gia:

- Giáo viên thuộc tổ tiếng Anh của trường.
- Tất cả học sinh các khối **6, 7, 8, 9** của trường THCS Phước Bình đăng ký tham gia CLB Tiếng Anh qua Link

3. Cách thức tổ chức hoạt động

Thời gian: từ 8 giờ 00 đến 9 giờ 30 (có thể thay đổi tùy tình hình thực tế)

- Địa điểm: Hội trường trường THCS Phước Bình
- Hoạt động định kì: Sinh hoạt 1 buổi/ tháng vào Thứ 7 tuần cuối của tháng
- CLB hoạt theo hình thức làm việc nhóm dưới sự dẫn dắt của Giáo Viên tiếng Anh của Trường, của trung tâm và một Giáo Viên bản ngữ do Trung Tâm TIM hỗ trợ.
- Hoạt động theo chuyên đề: Tổ chức hoạt động cho Câu lạc bộ theo chủ đề của chương trình Tiếng Anh phổ thông hiện hành.
- Thành viên của Câu lạc bộ sẽ được nâng dần kĩ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp thông qua các hình thức hoạt động phong phú như:
 - Rèn kĩ năng giao tiếp thông qua các trò chơi.
 - Rèn kĩ năng giao tiếp thông qua hoạt động văn nghệ (hát, kịch, múa, thời trang...);
 - Rèn kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động nhóm (trao đổi, thảo luận, trò chuyện đời thường,...);
 - Phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua chủ đề (các chủ đề theo sách giáo khoa, các vấn đề thời sự, các vấn đề về kinh tế, xã hội, và cuộc sống,...);
 - Rèn kĩ năng ứng xử hợp lí với các tình huống trong cuộc sống, thói quen và kĩ năng làm việc, sinh hoạt theo nhóm.
- Tổ trưởng chuyên môn chịu trách nhiệm lập kế hoạch hoạt động của Câu lạc bộ tiếng Anh.
- Các thành viên trong Câu lạc bộ chịu trách nhiệm triển khai kế hoạch và nội dung hoạt động hàng tháng đến thành viên của Câu lạc bộ tiếng Anh.

- Tổ trưởng chuyên môn có trách nhiệm tham mưu với BGH để được sự hỗ trợ kịp thời (về kinh phí và nhân lực hỗ trợ) nhằm đem lại hiệu quả cao cho hoạt động của Câu lạc bộ.

4. Lịch sinh hoạt câu lạc bộ năm học 2024-2025

Tháng	Chủ đề	Thời gian	GV phụ trách
28/9/2024	Modern life	Từ 8g-9g 30	Cô Thu Hà
21/10/2024	Halloween	Dưới cờ (dự kiến)	Cô Minh Thư
30/11/2024	Thanksgiving	Từ 8g-9g 30	Cô Hoa Lê
25/01/2025	Tet holidays	Từ 8g-9g 30	Cô Ngọc Mùi
22/02/2025	Free time activities	Từ 8g-9g 30	Cô Quỳnh Trâm
29/03/2025	Traveling	Từ 8g-9g 30	Thầy Quảng
26/04/2025	People in VN	Từ 8g-9g 30	Cô Kiều Linh

13. Bồi dưỡng thường Xuyên

a) Nhiệm vụ

- Bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm đối với giáo viên; tự bồi dưỡng nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên; nâng cao mức độ đáp ứng của giáo viên theo yêu cầu vị trí việc làm; đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục thường xuyên và đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp.

- Phát triển năng lực tự học, tự bồi dưỡng, tự đánh giá công tác BDTX của giáo viên.

b) Biện pháp

- Tham gia nghiêm cứu nội dung chương trình học, tìm hiểu tài liệu học tập Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong trường trung học cơ sở tại địa chỉ <http://taphuan.cSDL.edu.vn> (Tập huấn chương trình GDPT 2018).

- Thảo luận, trao đổi trong các buổi họp tổ, nhóm định hướng nội dung học Bồi dưỡng thường xuyên.

- Thực hiện việc viết bài thu hoạch có đầu tư, nghiêm túc.

c) Chỉ tiêu

- GV trong tổ hoàn thành các buổi học trực tuyến các modul trong chương trình GDTT 2018: 100%

- GV trong tổ nộp bài BDTX đúng hạn theo kế hoạch của nhà trường: 100%

14. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề, thao giảng

Stt	Giáo viên thực hiện	Thời gian	Ghi chú điều chỉnh (nếu có)
1	Cô Quỳnh Trâm	Tháng 09 /2024	TG
2	Thầy Quảng, Mùi	Tháng 10/2024	TG
3	Cô Thu Hà và Cô Kiều	Tháng 11/2024	CĐ HK1
4	Cô Như Hà	Tháng 1,2 /2025	TG
5	Cô Lê và cô Thư	Tháng 03/2025	CĐHK2

Stt	Giáo viên thực hiện	Thời gian	Ghi chú điều chỉnh (nếu có)
6	Cô Linh, Ngọc	Tháng 04/2025	TG

📌 -Thực hiện chuyên đề:

Học kỳ	Tên chuyên đề	Giáo viên viết chuyên đề	Giáo viên dạy minh họa CĐ
1	Kỹ năng đọc hiểu dạng bài điền từ vào chỗ trống trong đoạn văn	Cô Kiều	Cô Thu Hà
2	Kỹ năng đọc hiểu dạng tìm ý chính, xác định True or false trong đoạn văn	Cô Hoa Lê	Cô Minh Thư

❖ Phân công lên tiết dạy tại phòng Thư Viện.

Học kỳ	Lớp	Giáo viên thực hiện	Thời gian
1	7/3	Cô Minh Thư	28/11/ 2024
2	9/2	Cô Mùi	12/03/2025

- 📌 Kiểm tra, dự giờ giáo viên tập sự, giáo viên dạy khởi mới và dự giờ đột xuất giáo viên khi có đơn thư phản ánh của PHHS - Chất lượng BM, ...
- 📌 Số tiết dự giờ: giáo viên 9 tiết/ năm, tổ trưởng 10 tiết/năm
- 📌 Làm hồ sơ hết hạn tập sự cho cô Đinh Minh Thư tháng 1/2025

15. Tham gia các cuộc thi, hội thi

- Khuyến khích học sinh tham gia các cuộc thi, hội thi theo hình thức trực tuyến do Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức. Động viên học sinh tham gia các cuộc thi lấy chứng chỉ tiếng Anh cho học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Toefl Junior, KET, PET, PTE, ...).
- Khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động trên Fanpage của Phòng giáo dục và đào tạo.
- Tham gia cộng đồng giáo viên sáng tạo của Thành phố Thủ Đức: Cô Đậu Hoa Lê, Cô Nguyễn Ngọc Mùi, Cô Đinh Minh Thư.

📌 Phân Công tham gia hoạt động chào mừng 10/11/ 2024

Nhằm thay đổi các hoạt động CM thi đua chào mừng 20/11 năm học 2024-2025

+Lên tiết Hội giảng - SL: 01- Cô Thư

+Thiết kế bài giảng E-clearning SL: 02 - Cô Trâm, Cô Như Hà

+Đồ dùng dạy học - SL: 01 - Cô Kiều

16. Sinh hoạt tổ chuyên môn

Mỗi tháng tổ chuyên môn sinh hoạt 2 lần. Thực hiện đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo nghiên cứu bài học, đánh giá rút kinh nghiệm các nội dung đã thực hiện, các bài dạy khó, khắc phục những tồn tại, hạn chế; cập nhật kiến thức, trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu.

- Tuần 1: Triển khai chuyên môn của tháng và nêu trọng tâm các bài học trong tháng.
- Tuần 3: Cùng nhau tìm ra giải pháp cho những bài giảng mà giáo viên thấy khó truyền đạt để học sinh hiểu bài, các vấn đề liên quan đến giáo trình Friends Plus và Achievers. Chia sẻ những kinh nghiệm mà mình đúc kết cho đồng nghiệp qua sổ tay kinh nghiệm của mỗi giáo viên, thống nhất nội dung các bài kiểm tra định kỳ.

17. Hồ sơ sổ sách:

-Đối với tổ CM gồm:

- +KHGD tổ CM (PL 1,2)
- +Biên bản họp tổ CM
- +Kế hoạch thực hiện chuyên đề
- +Lịch thao giảng, Hội giảng thực hiện theo kế hoạch
- +Lưu đề KT định kỳ
- +Thông kê kết quả bài KT định kỳ, chất lượng bộ môn của KT
- +Soạn đề KT định kỳ có ma trận.

-Đối với GV gồm:

- +KHGD của GV (PL3)
- +KH bài dạy (Giáo án) (PL4)
- +Phiếu dự giờ
- +Sổ theo dõi HS
- +Học bạ
- +Sổ Chủ nhiệm (đối với GVCN)

Trên đây là kế hoạch của Tổ Tiếng Anh, Trường Trung học cơ sở Phước Bình năm học 2024-2025.

Tp. Thủ Đức, ngày 26 tháng 9 năm 2024

TỔ TRƯỞNG BỘ MÔN



Trần Thị Thu Hà

Nơi nhận:

- PGD-ĐT (để báo cáo)
- BGH (để theo dõi)
- Tổ CM (để thực hiện)
- Lưu

DUYỆT CỦA BGH



Thái Văn Trang

